

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+270-Km89+700, tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để đầu tư xây dựng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E, tỉnh Quảng Nam;*

*Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án 4 tại Văn bản số 2405/BQLDA4-QL14E ngày 07/10/2024 về đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 342/TTr-SNN&PTNT ngày 25/10/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+270-Km89+700, tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

- Diện tích: 15,32 ha rừng trồng sản xuất.

- Vị trí: Tại huyện Phước Sơn và huyện Hiệp Đức, Trong đó:

+ Huyện Phước Sơn: Thuộc các xã: Phước Xuân, Phước Hòa và xã Phước Hiệp (diện tích 10,36ha).

+ Huyện Hiệp Đức: Thuộc xã Sông Trà và thị trấn Tân Bình (diện tích 4,96 ha).

*(Chi tiết vị trí lô, khoảnh, tiểu khu có phụ lục đính kèm)*

- Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:

+ Văn bản số 2405/BQLDA4-QL14E ngày 07/10/2024 của Ban Quản lý dự án 4 đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ Bản sao Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để đầu tư xây dựng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E, tỉnh Quảng Nam; Công văn số 42/QBV&PTR-BĐH ngày 16/2/2023 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng về việc xác nhận hoàn thành trách nhiệm nộp tiền để trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E, tỉnh Quảng Nam.

+ Báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực Dự án.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc khai thác gỗ rừng trồng trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tham mưu giải quyết các nội dung liên quan đất đai để thực hiện Dự án theo đúng quy định.

3. UBND huyện Phước Sơn và UBND huyện Hiệp Đức: Trong quá trình giải phóng mặt bằng để thi công Dự án, có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan ở huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện của đơn vị thi công đảm bảo đúng phạm vi, ranh giới Dự án, không để xảy ra tình trạng phá rừng trái pháp luật.

4. Ban Quản lý dự án 4 – Tổng cục Đường bộ Việt Nam phối hợp với UBND huyện Phước Sơn và UBND huyện Hiệp Đức trong quá trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện: Phước Sơn và Hiệp Đức; Giám đốc Ban Quản lý dự án 4 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

## Phụ lục

**Tổng hợp diện tích, lô, khoảnh, tiểu khu quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+270-Km89+700, tỉnh Quảng Nam**

(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh tháng năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	HUYỆN/XÃ	TIỂU KHU	KHOẢNH	LÔ	DIỆN TÍCH (ha)
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG HUYỆN PHƯỚC SƠN</b>				<b>10.36</b>
<b>I</b>	<b>XÃ PHƯỚC HÒA</b>				<b>6.08</b>
1	PHƯỚC HÒA	655	1	4	0.09
2	PHƯỚC HÒA	655	2	2	0.02
3	PHƯỚC HÒA	655	2	4	0.07
4	PHƯỚC HÒA	655	2	9	0.14
5	PHƯỚC HÒA	655	2	10	0.01
6	PHƯỚC HÒA	655	3	3	0.01
7	PHƯỚC HÒA	655	3	7	0.12
8	PHƯỚC HÒA	655	3	9	0.38
9	PHƯỚC HÒA	655	4	1	0.16
10	PHƯỚC HÒA	656	8	1	0.2
11	PHƯỚC HÒA	656	8	3	0.05
12	PHƯỚC HÒA	656	8	6	0.05
13	PHƯỚC HÒA	656	8	10	0.06
14	PHƯỚC HÒA	656	8	11	0.03
15	PHƯỚC HÒA	663	1	1	0.11
16	PHƯỚC HÒA	663	1	2	0.08
17	PHƯỚC HÒA	663	1	5	0.14
18	PHƯỚC HÒA	663	2	2	0.29
19	PHƯỚC HÒA	663	2	8	0.04
20	PHƯỚC HÒA	663	2	9	0.02
21	PHƯỚC HÒA	663	2	10	0.05
22	PHƯỚC HÒA	663	2	11	0.09
23	PHƯỚC HÒA	663	3	2	0.33
24	PHƯỚC HÒA	663	3	5	0.01
25	PHƯỚC HÒA	663	5	2	0.58
26	PHƯỚC HÒA	663	5	10	0.06
27	PHƯỚC HÒA	663	6	1	0.11
28	PHƯỚC HÒA	663	6	4	0.01
29	PHƯỚC HÒA	663	6	6	0.03
30	PHƯỚC HÒA	663	6	9	0.03
31	PHƯỚC HÒA	663	6	11	0.31
32	PHƯỚC HÒA	663	6	14	0.2
33	PHƯỚC HÒA	663	6	16	0.36
34	PHƯỚC HÒA	663	6	19	0.02
35	PHƯỚC HÒA	663	8	3	0.02
36	PHƯỚC HÒA	663	8	5	0.36
37	PHƯỚC HÒA	663	8	8	0.03
38	PHƯỚC HÒA	663	9	2	0.1
39	PHƯỚC HÒA	663	9	7	0.33
40	PHƯỚC HÒA	663	9	11	0.16
41	PHƯỚC HÒA	663	11	2	0.26

TT	HUYỆN/XÃ	TIÊU KHU	KHOẢNH	LÔ	DIỆN TÍCH (ha)
42	PHƯỚC HÒA	663	11	3	0.17
43	PHƯỚC HÒA	666	6	6	0.08
44	PHƯỚC HÒA	666	6	9	0.08
45	PHƯỚC HÒA	666	6	12	0.23
<b>II</b>	<b>XÃ PHƯỚC HIỆP</b>				<b>3.74</b>
1	PHƯỚC HIỆP	652	11	2	0.37
2	PHƯỚC HIỆP	652	11	3	0.64
3	PHƯỚC HIỆP	653	6	1	0.3
4	PHƯỚC HIỆP	653	6	6	0.12
5	PHƯỚC HIỆP	653	6	8	0.47
6	PHƯỚC HIỆP	653	6	11	0.03
7	PHƯỚC HIỆP	653	6	12	0.01
8	PHƯỚC HIỆP	653	8	7	0.38
9	PHƯỚC HIỆP	658	2	3	0.14
10	PHƯỚC HIỆP	658	2	7	0.2
11	PHƯỚC HIỆP	658	6	1	0.1
12	PHƯỚC HIỆP	658	6	2	0.27
13	PHƯỚC HIỆP	658	6	3	0.32
14	PHƯỚC HIỆP	658	6	6	0.1
15	PHƯỚC HIỆP	658	6	8	0.29
<b>III</b>	<b>XÃ PHƯỚC XUÂN</b>				<b>0.54</b>
1	PHƯỚC XUÂN	636	7	2	0.54
<b>B</b>	<b>TỔNG CỘNG HUYỆN HIỆP ĐỨC</b>				<b>4.96</b>
<b>I</b>	<b>XÃ SÔNG TRÀ</b>				<b>4.69</b>
1	SÔNG TRÀ	517	7	4	0.11
2	SÔNG TRÀ	517	9	1	0.31
3	SÔNG TRÀ	517	9	2	0.06
4	SÔNG TRÀ	517	9	3	0.12
5	SÔNG TRÀ	517	10	1	0.17
6	SÔNG TRÀ	517	10	2	0.13
7	SÔNG TRÀ	517	10	3	0.09
8	SÔNG TRÀ	517	10	4	0.03
9	SÔNG TRÀ	517	10	6	0.08
10	SÔNG TRÀ	517	10	11	0.23
11	SÔNG TRÀ	517	10	13	0.32
12	SÔNG TRÀ	517	10	15	0.02
13	SÔNG TRÀ	517	10	32	0.01
14	SÔNG TRÀ	518	5	3	0.44
15	SÔNG TRÀ	518	5	5	0.62
16	SÔNG TRÀ	519	2	2	0.89
17	SÔNG TRÀ	519	2	3	0.19
18	SÔNG TRÀ	519	2	7	0.5
19	SÔNG TRÀ	519	2	8	0.37
<b>II</b>	<b>THỊ TRẤN TÂN BÌNH</b>				<b>0.27</b>
1	TT. TÂN BÌNH	506	1	1	0.14
2	TT. TÂN BÌNH	506	2	3	0.09
3	TT. TÂN BÌNH	506	3	2	0.04
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>15.32</b>